SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-09-08T15:58:39+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29 /2026/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 11 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách thăm hỏi, hỗ trợ, gặp mặt đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 237/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 04/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam;

Xét Tờ trình số 1032/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về chính sách thăm hỏi, hỗ trợ, gặp mặt đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác; Báo cáo thẩm tra số 312/BC-BVHXH ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hoá – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về chính sách thăm hỏi, hỗ trợ, gặp mặt đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách thăm hỏi, hỗ trợ, gặp mặt đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVII, Kỳ họp thứ 4 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòngTỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Hoàng Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về chính sách thăm hỏi, hỗ trợ, gặp mặt đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /2026/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, nội dung, mức chi thực hiện chính sách thăm khi ốm, hỗ trợ khi mắc bệnh hiểm nghèo; thăm viếng khi từ trần hoặc có thân nhân từ trần; hỗ trợ tổ chức lễ tang khi từ trần; gặp mặt nhân dịp tết Nguyên Đán, dịp ngày lễ, khi nghỉ hưu, chuyển công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là cán bộ) diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng 1: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị quản lý:

a) Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (bao gồm Ủy viên chính thức và Ủy viên dự khuyết);

b) Bí thư Tỉnh ủy.

2. Đối tượng 2: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh Lào Cai, gồm các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Ban Bí thư quản lý:

a) Phó Bí thư Tỉnh ủy;

b) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối tượng 3: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;

b) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

c) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

d) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;

e) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003.

4. Đối tượng 4: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

b) Cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy;

c) Cấp trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp trưởng các Ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh là trưởng các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

e) Cấp trưởng các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sinh hoạt đảng tại địa phương);

g) Nguyên cấp trưởng các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

h) Nguyên Bí thư các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

i) Nguyên Vụ trưởng Ban Chỉ đạo Tây Bắc thường trú trên địa bàn tỉnh.

5. Đối tượng 5: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Thư ký đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Thư ký đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;

b) Hiệu trưởng các trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh;

c) Giám đốc các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh.

6. Đối tượng 6: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Cấp phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy;

b) Cấp phó các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Cấp phó các Ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

đ) Cấp phó các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương có trụ sở và trực tiếp làm việc trên địa bàn tỉnh (sinh hoạt đảng tại địa phương);

e) Phó Bí thư đảng ủy chuyên trách Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh (không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh);

g) Cấp trưởng các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh (được giao biên chế);

h) Bí thư đảng ủy xã, phường (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

i) Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

k) Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh;

l) Giám đốc Quỹ phát triển đất tỉnh;

m) Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển;

n) Giám đốc Vườn Quốc gia Hoàng Liên;

o) Giám đốc Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh;

p) Nguyên Phó Bí thư các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp).

7. Đối tượng 7: Cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;

b) Phó bí thư đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

c) Phó Hiệu trưởng các Trường Cao đẳng công lập thuộc tỉnh;

d) Giám đốc bệnh viện đa khoa số 1, số 2 tỉnh;

đ) Phó giám đốc các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh;

e) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm;

g) Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường;

h) Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ); người đại diện phần vốn Nhà nước được cử giữ các chức danh Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp có phần vốn Nhà nước);

i) Nguyên Ủy viên Ban thường vụ (chuyên trách) các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy; Nguyên ủy viên Ban Thường vụ, Nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

k) Nguyên cấp phó các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh đã nghỉ hưu (trước thời điểm Quy định số 30-QĐ/TU có hiệu lực);

l) Cấp phó các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh tiếp tục được thực hiện chính sách đến hết nhiệm kỳ hoặc hết thời gian bổ nhiệm.

8. Đối tượng 8: Người có công với cách mạng thường trú trên địa bàn tỉnh:

a) Mẹ Việt Nam anh hùng;

b) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

d) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945;

đ) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

9. Đối tượng 9

a) Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới thường trú trên địa bàn tỉnh;

b) Nghệ sỹ nhân dân, nhà giáo nhân dân, thầy thuốc nhân dân, nghệ nhân nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh.

10. Đối tượng 10: Đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên thường trú trên địa bàn tỉnh.

11. Đối tượng 11: Đối tượng thường trú trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hưởng chính sách theo Quy định số 241-QĐ/TU ngày 01/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai (cũ), Quyết định 1154-QĐ/TU ngày 30/3/2018 và Quyết định số 18-QĐ/TU ngày 15/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Yên Bái (cũ), cụ thể: (1) Bí thư, phó bí thư cấp ủy, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng thành viên (hoặc hội đồng quản trị), giám đốc, phó giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước đã nghỉ hưu

(của tỉnh Lào Cai cũ); (2) Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước (của tỉnh Yên Bái cũ); (3) Nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc ưu tú (của tỉnh Lào Cai cũ); (4) Nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc ưu tú, nghệ nhân ưu tú (của tỉnh Yên Bái cũ); (5) Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính bậc 6/8 và tương đương (của tỉnh Lào Cai cũ).

12. Đối tượng 12 (hiện đang không công tác tại tỉnh Lào Cai)

a) Cán bộ đang công tác hoặc đã nghỉ hưu là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và thân nhân;

b) Cán bộ đang công tác hoặc đã nghỉ hưu là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Bộ trưởng và tương đương và thân nhân;

c) Cán bộ đang công tác hoặc đã nghỉ hưu là Thứ trưởng và tương đương; lãnh đạo chủ chốt các tỉnh, thành phố và thân nhân mà tỉnh Lào Cai có quan hệ công tác, ngoại giao.

13. Cán bộ đã nghỉ hưu thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý hiện thường trú trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện chế độ trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, tiếp tục được thực hiện theo nhóm đối tượng tương đương của Quy định này.

14. Các chức danh lãnh đạo thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập mới chưa được quy định cụ thể tại Quy định này thì áp dụng chính sách tương tự với chức danh tương đương.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thực hiện các chính sách đối với cán bộ đã nghỉ hưu, căn cứ vào chức vụ của cán bộ trước khi nghỉ hưu để xác định chính sách cụ thể.

2. Việc xác định cán bộ (đang công tác, đã nghỉ hưu) vào nhóm đối tượng để thực hiện chính sách căn cứ theo quy định hiện hành của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân cấp quản lý cán bộ và danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị tỉnh Lào Cai.

3. Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu cán bộ giữ nhiều chức vụ khác nhau thì căn cứ vào chức vụ cao nhất để thực hiện chính sách. Trường hợp cán bộ thuộc nhiều diện áp dụng chế độ, chính sách thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

4. Các trường hợp cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức cách chức trở lên (hoặc xóa tư cách chức vụ, chức danh) thì tính từ thời điểm quyết định kỷ luật có hiệu lực không thuộc đối tượng áp dụng của quy định này.

5. Thân nhân cán bộ thuộc đối tượng của chính sách này bao gồm: bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ (hoặc chồng), vợ (hoặc chồng).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ NỘI DUNG, MỨC CHI

Điều 4. Chế độ và mức chi thăm khi ốm và hỗ trợ khi mắc bệnh hiểm nghèo

Chế độ thăm khi ốm thực hiện không quá 2 lần/năm; Chế độ hỗ trợ khi mắc bệnh hiểm nghèo được thực hiện một lần (theo danh mục bệnh hiểm nghèo tại Thông tư số 50/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế). Mức chi tùy theo từng đối tượng như sau:

1. Đối tượng 1

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện hoặc điều trị ngoại trú theo quy định: mức thăm 05 triệu đồng/lần;

b) Khi mắc bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/người;

c) Được trợ cấp thường xuyên hằng tháng đối với trường hợp ốm liệt, không tự phục vụ được bản thân, mức hỗ trợ: 01 triệu đồng/tháng.

2. Đối tượng 2

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện hoặc điều trị ngoại trú theo quy định: mức thăm 05 triệu đồng/lần;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/người.

3. Đối tượng 3

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện hoặc điều trị ngoại trú theo quy định, mức thăm 03 triệu đồng/lần;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 40 triệu đồng/người.

4. Đối tượng 4, đối tượng 8

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện, mức thăm: 02 triệu đồng/lần;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo (trừ nhóm lãnh đạo đang công tác hoặc đã nghỉ hưu thuộc các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/người.

5. Đối tượng 5

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện, mức thăm: 02 triệu đồng/lần;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/người.

6. Đối tượng 6, 7, 9

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện, mức thăm: 01 triệu đồng/lần;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo (trừ nhóm lãnh đạo đang công tác hoặc đã nghỉ hưu thuộc các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/người.

7. Đối tượng 11

a) Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện, mức thăm: 01 triệu đồng/lần;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/người.

8. Đối tượng 10

Khi ốm nằm điều trị tại bệnh viện, mức thăm: 01 triệu đồng/lần.

Điều 5. Mức chi hỗ trợ tổ chức lễ tang khi từ trần đối với cán bộ đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh

1. Cán bộ thuộc đối tượng 1: 60 triệu đồng/người.

2. Cán bộ thuộc đối tượng 2: 50 triệu đồng/người.

3. Cán bộ thuộc đối tượng 3: 30 triệu đồng/người.

Điều 6. Mức chi thăm viếng khi từ trần hoặc có thân nhân từ trần

1. Cán bộ thuộc đối tượng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 khi từ trần hoặc có thân nhân từ trần được thăm viếng gồm có lễ phúng viếng và tiền viếng như sau:

a) Lễ phúng viếng gồm có 01 vòng hoa (hoặc bức trướng) và lễ vật phúng viếng: Không quá 1,5 triệu đồng;

b) Mức tiền viếng tương ứng với định mức thăm hỏi khi ốm đối với từng đối tượng theo Điều 4 của Quy định này.

2. Cán bộ thuộc Đối tượng 10 (Đảng viên được tặng Huy hiệu 50 năm tuổi đảng trở lên) khi từ trần được thăm viếng như sau:

a) Lễ vật phúng viếng không quá 0,5 triệu đồng;

b) Mức tiền viếng 01 triệu đồng.

3. Cán bộ thuộc đối tượng 12 từ trần hoặc có thân nhân từ trần được thăm viếng gồm có lễ phúng viếng (1 vòng hoa hoặc bức trướng), lễ vật phúng viếng: Không quá 1,5 triệu đồng và tiền viếng theo từng đối tượng như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Quy định này: 10 triệu đồng/người;

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Quy định này: 07 triệu đồng/người;

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 12 Điều 2 Quy định này: 05 triệu đồng/người.

Điều 7. Mức chi thăm hỏi, gặp mặt nhân dịp Tết Nguyên đán gắn với Ngày thành lập Đảng 03/02 hằng năm đối với cán bộ đã nghỉ hưu

1. Mức chi thăm bằng tiền mặt:

a) Cán bộ thuộc đối tượng 1: 05 triệu đồng/người;

b) Cán bộ thuộc đối tượng 2: 04 triệu đồng/người;

c) Cán bộ thuộc đối tượng 3: 03 triệu đồng/người;

d) Cán bộ thuộc đối tượng 4: 02 triệu đồng/người;

đ) Cán bộ thuộc đối tượng 5, 6: 01 triệu đồng/người;

e) Cán bộ thuộc đối tượng 10: 01 triệu đồng/người.

2. Ngoài mức chi thăm bằng tiền mặt tại khoản 1 Điều này, mức chi hiện vật cho đối tượng mời gặp mặt không quá: 0,7 triệu đồng/người.

Điều 8. Mức chi gặp mặt khi cán bộ được cấp có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu, chuyển công tác ra ngoài tỉnh

1. Mức chi gặp mặt cán bộ khi nghỉ hưu

a) Cán bộ thuộc đối tượng 1, 2: 20 triệu đồng/người;

b) Cán bộ thuộc đối tượng 3: 15 triệu đồng/người;

c) Cán bộ thuộc đối tượng 4: 10 triệu đồng/người;

d) Cán bộ thuộc đối tượng 5, 6: 05 triệu đồng/người.

2. Mức chi gặp mặt khi chuyển công tác ra ngoài tỉnh

a) Cán bộ thuộc đối tượng 1: 20 triệu đồng/người;

b) Cán bộ thuộc đối tượng 2: 15 triệu đồng/người;

c) Cán bộ thuộc đối tượng 3: 10 triệu đồng/người;

d) Cán bộ thuộc đối tượng 4: 05 triệu đồng/người.

3. Ngoài mức chi tiền mặt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, mức chi hiện vật cho đối tượng mời gặp mặt khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác ra ngoài tỉnh không quá 01 triệu đồng/người.

Điều 9. Mức chi thăm hỏi, gặp mặt nhân Ngày Quốc khánh 02/9 hằng năm đối với cán bộ đã nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh

1. Cán bộ thuộc đối tượng 1, 2: 05 triệu đồng/người.

2. Cán bộ thuộc đối tượng 3: 03 triệu đồng/người.

Chương III

KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 10. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện quy định này do ngân sách tỉnh bảo đảm, được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý, sử dụng thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các quy định của pháp luật hiện hành./.